

# NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA DU LỊCH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

## STUDYING THE RELATIONSHIP BETWEEN TOURISM AND ECONOMIC GROWTH IN THE CENTRAL KEY ECONOMIC REGION

Nguyễn Duy Quang<sup>1</sup>, Bùi Quang Bình<sup>2\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng, Việt Nam

<sup>2</sup>Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ / Corresponding author: binhbq@due.udn.vn

(Nhận bài / Received: 21/7/2024; Sửa bài / Revised: 23/8/2024; Chấp nhận đăng / Accepted: 25/8/2024)

**Tóm tắt** - Nghiên cứu đánh giá mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế tại Vùng Kinh tế Trọng điểm miền Trung (VKTTĐMT) từ 2010-2023. Sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các nguồn thống kê và báo cáo kinh tế, nghiên cứu phân tích các chỉ tiêu GRDP, doanh thu du lịch, ICT, vốn đầu tư, lao động, và dân số thành thị. Mô hình Cobb-Douglas và các kỹ thuật hồi quy OLS, FEM, 3SLS, ARDL được áp dụng để đánh giá tác động lên tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy, du lịch có tác động tích cực và quan trọng đến tăng trưởng, cùng với vai trò của vốn sản xuất, lao động, chuyển đổi số, và đô thị hóa. Nghiên cứu khuyến nghị chính sách bền vững, tập trung vào nâng cao chất lượng du lịch, đầu tư hạ tầng, phát triển nhân lực, chuyển đổi số, và quản lý đô thị hóa hiệu quả.

**Từ khóa** - Tăng trưởng kinh tế; du lịch; FEM; 3SLS; ARDL

### 1. Đặt vấn đề

Du lịch đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đặc biệt tại các quốc gia và khu vực có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và văn hóa. Tại Việt Nam, du lịch không chỉ là ngành kinh tế mũi nhọn mà còn là công cụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, và cải thiện hạ tầng. VKTTĐMT có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế quốc gia. Du lịch tác động đến kinh tế qua việc tăng đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu dịch vụ và tạo hiệu ứng lan tỏa đến các ngành khác. Nó cũng thúc đẩy phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực quản lý và công nghệ, và giúp các khu vực kém phát triển có cơ hội bứt phá. Tuy nhiên, VKTTĐMT đối mặt với thách thức phát triển chưa đồng đều, áp lực môi trường, hạ tầng, và thiếu chính sách bền vững. Việc đánh giá tác động của du lịch đến tăng trưởng kinh tế tại VKTTĐMT là cần thiết để xây dựng chính sách phát triển du lịch bền vững. Nghiên cứu này nhằm làm rõ mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế tại VKTTĐMT, đề xuất các chính sách nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, đầu tư hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, và quản lý đô thị hóa, nhằm hỗ trợ phát triển toàn diện và lâu dài cho kinh tế Việt Nam.

### 2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

#### 2.1. Cơ sở lý thuyết và kết quả nghiên cứu thực nghiệm

##### 2.1.1. Các lý thuyết liên quan

Các lý thuyết chính về tác động của du lịch đến tăng

**Abstract** - The study assesses the relationship between tourism and economic growth in the Central Key Economic Region (VKTTĐMT) from 2010 to 2023. It uses secondary data from statistical yearbooks, economic reports, and related documents to analyze key indicators such as GRDP, tourism revenue, ICT, investment capital, labor, and urban population. The Cobb-Douglas model, along with regression techniques like OLS, FEM, 3SLS, and ARDL, is employed to evaluate the effects of these variables on economic growth. The findings reveal that, tourism significantly and positively impacts economic growth, while capital, labor, digital transformation, and urbanization also play critical roles. The study concludes that tourism is a key driver of economic growth in the region and recommends sustainable policies aimed at improving tourism quality, infrastructure development, workforce training, digital transformation, and effective urbanization management.

**Key words** - Economic growth; tourism; FEM; 3SLS; ARDL

trưởng kinh tế bao gồm: (i) Lý thuyết Tăng trưởng kinh tế nội sinh: Du lịch thúc đẩy tăng trưởng qua đầu tư hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, và khuyến khích đổi mới, lan tỏa đến các ngành như nông nghiệp và công nghiệp thủ công; (ii) Lý thuyết Tăng trưởng kinh tế ngoại sinh: Du lịch góp phần tăng trưởng qua FDI, xuất khẩu dịch vụ, cải thiện cán cân thương mại, và phát triển các ngành liên quan; (iii) Lý thuyết Kinh tế vĩ mô và hiệu ứng lan tỏa: Chi tiêu du lịch tăng GDP, tạo việc làm và thúc đẩy các ngành phụ trợ; (iv) Lý thuyết đa dạng hóa kinh tế: Du lịch đa dạng hóa nền kinh tế, giảm phụ thuộc vào một ngành duy nhất, làm cho nền kinh tế bền vững hơn, đặc biệt ở các khu vực nông thôn, kém phát triển. Các lý thuyết này là nền tảng cho nghiên cứu tác động của du lịch.

##### 2.1.2. Kết quả các nghiên cứu thực nghiệm

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, du lịch có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu [1] cho thấy, du lịch đóng góp mạnh mẽ vào GDP tại các nước ASEAN thông qua việc tạo việc làm, đầu tư cơ sở hạ tầng và thúc đẩy tiêu dùng nội địa. Tương tự, [2] phát hiện rằng tại các quốc gia Next-11, bao gồm nhiều nước châu Á như Bangladesh, Indonesia và Việt Nam, sự gia tăng lượng du khách quốc tế có liên quan mật thiết đến tốc độ tăng trưởng GDP, cho thấy du lịch là nguồn lực quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt qua việc tạo việc làm và cải thiện hạ tầng. Nghiên cứu

<sup>1</sup> Danang Vocational Tourism College, Vietnam (Nguyen Duy Quang)

<sup>2</sup> The University of Danang – University of Economics, Vietnam (Bui Quang Binh)

tại Ấn Độ [3] cũng khẳng định rằng du lịch có mối quan hệ mật thiết với tăng trưởng kinh tế. Sự gia tăng lượng du khách quốc tế và doanh thu từ du lịch đã đóng góp đáng kể vào GDP của Ấn Độ, đặc biệt là trong các ngành dịch vụ và cơ sở hạ tầng du lịch. Điều này cho thấy du lịch không chỉ trực tiếp đóng góp vào GDP mà còn hỗ trợ sự phát triển của các ngành liên quan. Tại Saudi Arabia, nghiên cứu [4] cho thấy du lịch có mối quan hệ tích cực dài hạn với tăng trưởng kinh tế. Số lượng du khách quốc tế có tác động mạnh mẽ nhất đến GDP của quốc gia này, khẳng định vai trò quan trọng của du lịch trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế. Mặc dù, nghiên cứu tại Jordan [5] ghi nhận một số tác động tiêu cực từ chi phí nhập khẩu liên quan đến du lịch, nhưng tác động tổng thể của du lịch đến tăng trưởng GDP vẫn được cho là tích cực, hỗ trợ phát triển các ngành liên quan. Điều này cho thấy, dù có những thách thức, du lịch vẫn có tiềm năng lớn trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nếu được quản lý hiệu quả. Những kết quả này nhấn mạnh rằng du lịch không chỉ trực tiếp đóng góp vào GDP thông qua chi tiêu của du khách mà còn tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực đến nhiều ngành kinh tế khác, đặc biệt ở các nước đang phát triển [2].

Du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là ở các quốc gia thuộc Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Liên minh châu Âu (EU). Nghiên cứu [6] và [7] đã áp dụng phương pháp ARDL để phân tích dữ liệu từ nhiều quốc gia trong giai đoạn 1995-2020, cho thấy du lịch không chỉ đóng góp trực tiếp vào GDP mà còn thúc đẩy đầu tư và tạo việc làm. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế không hoàn toàn tích cực khi xem xét đến các tác động môi trường. Kết quả từ các nghiên cứu này chỉ ra rằng tăng trưởng du lịch gắn liền với sự gia tăng phát thải CO<sub>2</sub>, đặc biệt là do tiêu thụ năng lượng trong các hoạt động du lịch. Phân tích ARDL cho thấy, trong dài hạn, một mức tăng 1% trong tiêu thụ năng lượng có thể dẫn đến mức tăng đáng kể trong phát thải CO<sub>2</sub>, gây ra những hệ lụy tiêu cực cho môi trường. Do đó, mặc dù du lịch có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng cần có các chính sách bền vững để quản lý các tác động tiêu cực đến môi trường, đảm bảo rằng lợi ích kinh tế từ du lịch không gây ra thiệt hại về môi trường trong dài hạn.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Số liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp thu thập từ niên giám thống kê, báo cáo kinh tế xã hội và quy hoạch của các tỉnh trong VKTTĐMT, cùng với báo cáo mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông giai đoạn 2010 – 2023. Các số liệu gồm: GRDP theo giá hiện hành và giá so sánh 2010, đơn vị tính tỷ đồng; Doanh thu du lịch, đơn vị tính tỷ đồng; Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin – ICT. Vốn đầu tư thực hiện hàng năm, đơn vị tính tỷ đồng; Lao động làm việc trong nền kinh tế (1000 người); Dân số thành thị của các tỉnh (1000 người).

### 2.2.2. Mô hình đề xuất

Các lý thuyết chính về tác động của du lịch đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh và nội sinh cơ sở để xây dựng mô hình phân tích. Theo đó,

các nghiên cứu như [3], [8] đã sử dụng mô hình Cobb-Douglas để phân tích mối quan hệ giữa phát triển du lịch và tăng trưởng kinh tế, với các biến số như GDP, vốn lao động, và các yếu tố liên quan đến du lịch khác. Từ đây hãy bắt đầu từ Mô hình tăng trưởng Cobb-Douglas có dạng tổng quát như sau:

$$Y = AK^\alpha L^{1-\alpha} \quad (1)$$

Trong đó: Y là tổng sản lượng đầu ra (GDP); K là vốn; L là lao động; A: là năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP).

Trong mô hình (1), thành phần TFP đóng vai trò quan trọng, đo lường năng suất của cả lao động và vốn trong một hoạt động cụ thể hoặc toàn bộ nền kinh tế. Theo [9], TFP phản ánh sự tiến bộ về khoa học kỹ thuật, công nghệ, chính sách giáo dục, quyền sở hữu tài sản, tuổi thọ, và các yếu tố địa lý. Vì TFP bao gồm nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng đầu ra, việc đưa tất cả các yếu tố này vào mô hình có thể làm giảm bậc tự do, điều mà các nhà kinh tế lượng không ủng hộ. Theo nghiên cứu [10] và [11], các yếu tố như du lịch, ICT – chuyên đổi số, và đô thị hóa thuộc thành phần TFP có thể được đưa vào mô hình nghiên cứu. Vậy, phương trình (1) được biến đổi lại trong trường hợp dữ liệu VKTTĐMT thành mô hình (2) như sau:

$$\ln Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln DTDL_{it} + \beta_2 \ln ICT_{it} + \beta_3 \ln DTHV_{it} + \beta_4 \ln K_{it} + \beta_5 \ln L_{it} \quad (2)$$

Trong đó, i là tỉnh; t là thời gian;  $\ln Y_{it}$  đại diện cho tăng trưởng kinh tế và  $Y_{it}$  là GRDP của tỉnh i năm t;  $K_{it}$  là vốn sản xuất tỉnh i năm t;  $L_{it}$  là lao động đang làm việc tỉnh i năm t;  $DTDLV_{it}$  là doanh thu du lịch của tỉnh i năm t;  $ICT_{it}$  là chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin tỉnh i năm t;  $DTH_{it}$  là dân số đô thị của tỉnh i năm t..

### 2.2.3. Phương pháp ước lượng

Dữ liệu bảng theo chiều thời gian và không gian – ở cấp độ tỉnh – cho phép sử dụng các kỹ thuật ước lượng đa dạng. Dựa trên kết quả từ các nghiên cứu trước, bài báo này đề xuất áp dụng các phương pháp ước lượng như Hồi quy OLS, mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và tác động cố định (FEM), cũng như phương pháp 3SLS để xử lý vấn đề nội sinh từ các biến  $\ln DTDL_{it}$  và  $ICT_{it}$ . Theo [12], doanh thu du lịch hiện tại có sự phụ thuộc vào doanh thu của năm trước đó, và nghiên cứu [13] về độ trễ trong việc áp dụng và phát huy tác động của chuyên đổi số, vì vậy có thể xây dựng các phương trình (3) và (4) như sau:

$$\ln DTDL_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln DTDL_{it-1} + u_{it} \quad (3)$$

$$\ln ICT_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln ICT_{it-1} + u_{it} \quad (4)$$

Các phương trình (2), (3) và (4) tạo thành hệ phương trình đồng thời, theo [14] có thể áp dụng phương pháp ước lượng 3SLS.

Mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế được xem xét bằng phương pháp ARDL với mô hình (5) được triển khai từ mô hình (2) như sau:

$$\begin{aligned} \Delta \ln Y_{it} = & \alpha_0 + \sum_{p=1}^P \alpha_p \Delta \ln Y_{it-p} \\ & + \sum_{q=0}^Q \beta_{1p} \Delta \ln DTDL_{it-q} + \sum_{r=0}^R \beta_{2r} \Delta \ln ICT_{it-r} \\ & + \sum_{s=0}^S \beta_{3s} \Delta \ln DTHV_{it-s} + \sum_{u=0}^U \beta_{4u} \Delta \ln K_{it-u} \\ & + \sum_{v=0}^V \beta_{5v} \Delta \ln L_{it-v} + \phi_1 \ln Y_{it-1} + \phi_2 \ln DTDL_{it-1} \\ & + \phi_3 \ln ICT_{it-1} + \phi_4 \ln DTHV_{it-1} + \phi_5 \ln K_{it-1} \\ & + \phi_6 \ln L_{it-1} + \epsilon_{it} \end{aligned} \quad (5)$$

Trong đó:  $\Delta$  biểu thị sai phân bậc nhất (first difference). P, Q, R, S, U, V là các độ trễ tối đa cho các biến tương ứng.  $\alpha_p, \beta_{1p}, \beta_{2r}, \beta_{3s}, \beta_{4u}, \beta_{5v}$  là các hệ số của các biến sai phân bậc nhất.  $\phi_1, \phi_2, \phi_3, \phi_4, \phi_5, \phi_6$  là các hệ số của các biến trễ một kỳ.  $\epsilon_{it}$  là sai số.

Kết hợp nhiều phương pháp ước lượng như OLS, REM, FEM, 2SLS, và ARDL giúp cung cấp cái nhìn toàn diện và chính xác hơn về tác động của du lịch đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, OLS cho phép ước lượng mối quan hệ tuyến tính cơ bản; REM kiểm soát các yếu tố không quan sát được; 3SLS xử lý vấn đề nội sinh, đảm bảo tính chính xác trong các trường hợp quan hệ hai chiều; trong khi ARDL phân tích cả tác động ngắn hạn và dài hạn, giúp hiểu rõ độ trễ của các yếu tố du lịch. Việc kết hợp này đảm bảo rằng mô hình phân tích không bị sai lệch và bao quát nhiều khía cạnh phức tạp

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Tổng quan tăng trưởng kinh tế và phát triển du lịch VKTTĐMT

Về địa bàn nghiên cứu: VKTTĐMT bao gồm các tỉnh Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Định, trải dài khoảng 550 km dọc biển Đông. Diện tích vùng này khoảng 2.802,8 nghìn ha (8,4% diện tích Việt Nam) với dân số gần 6,6 triệu người (6,7% dân số cả nước, năm 2023). Là trung tâm du lịch biển với nhiều tiềm năng, du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn.

Về tăng trưởng kinh tế: VKTTĐMT có tiềm năng kinh tế lớn với sự tăng trưởng đáng kể về quy mô GRDP qua các năm, cho thấy năng lực sản xuất đang cải thiện. Từ năm 2010 đến 2023, GRDP theo giá hiện hành đã tăng từ khoảng 150 nghìn tỷ đồng lên hơn 880 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, tăng trưởng GRDP có sự biến động, với các năm tăng mạnh như 2011, 2014, 2016, và 2022, nhưng giảm sút vào năm 2020 do đại dịch COVID-19, cho thấy vùng cần củng cố nền tảng kinh tế để ứng phó tốt hơn với các cú sốc. Cơ cấu kinh tế VKTTĐMT đã chuyển dịch đáng kể từ năm 2010 đến 2024, với ngành Công nghiệp - Xây dựng tăng từ 29,7% lên 51,0%, trong khi tỷ trọng ngành Nông Lâm Thủy sản và Dịch vụ giảm. Sự chuyển dịch này cho thấy định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng. Tuy nhiên, để phát triển bền vững, cần đồng đều hóa sự phát triển giữa các ngành, đặc biệt là dịch vụ, nhằm tạo nền kinh tế cân bằng và ổn định. VKTTĐMT đang chuyển đổi động lực tăng trưởng từ Đà Nẵng và Quảng Nam sang sự nổi lên của Bình Định và các tỉnh khác. Từ 2010 đến 2019, tăng trưởng GRDP trung bình đạt 7,3% mỗi năm, với vốn đầu tư đóng góp chính. Tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp của vốn đã giảm, trong khi TFP (năng suất các yếu tố tổng hợp) tăng từ 25% lên 27,4%, nhờ cải thiện công nghệ, quản lý, và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành có giá trị gia tăng cao. Sự chuyển dịch này cho thấy VKTTĐMT không chỉ mở rộng sản xuất mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, giúp duy trì tăng trưởng bền vững và giảm phụ thuộc vào vốn và lao động.

Về du lịch: Du lịch VKTTĐMT đóng vai trò chiến lược trong ngành du lịch Việt Nam, với doanh thu tăng trưởng nhanh, vượt qua tốc độ tăng trưởng GRDP, chứng tỏ du lịch là động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế. Tuy nhiên, tốc

độ này có xu hướng chậm lại, yêu cầu các tỉnh cần đầu tư mạnh mẽ để duy trì và nâng cao năng lực cạnh tranh. Thị trường du lịch của VKTTĐMT mở rộng với tổng lượng du khách tăng đáng kể, đặc biệt từ các thị trường quốc tế như Nga, Hàn Quốc, và Trung Quốc. Tuy nhiên, sự phân bố khách và thị phần du lịch chưa đồng đều, với Đà Nẵng và Quảng Nam chiếm phần lớn lượng khách quốc tế. VKTTĐMT có nhiều loại hình du lịch đa dạng như biển đảo, di sản văn hóa, du lịch sinh thái, và MICE, nhưng cần đầu tư phát triển để khai thác hết tiềm năng. Cơ sở hạ tầng du lịch đã có bước tiến với sự gia tăng số lượng buồng phòng, đặc biệt là khách sạn 3-5 sao, phản ánh sự cải thiện về chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, cần phát triển đồng đều giữa các tỉnh để tạo sự bền vững cho toàn vùng. Trình độ công nghệ và quản lý du lịch đã cải thiện, nhưng còn chênh lệch giữa các tỉnh. Đà Nẵng dẫn đầu về kỹ thuật và chuyên đổi số, trong khi các tỉnh khác như Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Định cần đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin và nâng cao quản lý. Để khai thác tiềm năng du lịch VKTTĐMT, các tỉnh cần chiến lược phát triển cân bằng, bền vững, và hợp tác chặt chẽ nhằm tạo sức mạnh tổng hợp, giúp VKTTĐMT trở thành điểm đến cạnh tranh trên bản đồ du lịch quốc tế.

#### 3.2. Kết quả phân tích tác động của du lịch tới tăng trưởng kinh tế VKTTĐMT

**Thông kê mô tả các biến dùng trong mô hình:** Bảng 1 cung cấp thông kê mô tả cho các biến trong mô hình. Biến phụ thuộc, đại diện cho tăng trưởng kinh tế (lny), có giá trị trung bình là 10,65, với giá trị nhỏ nhất là 9,78 và giá trị lớn nhất là 11,28. Các biến khác cũng được thông kê chi tiết trong Bảng 1. Dựa trên các thông kê mô tả này, có thể nhận thấy, dữ liệu không có sự phân tán đáng kể, do đó có thể sử dụng các số liệu này cho quá trình phân tích tiếp theo.

**Bảng 1.** Thông kê mô tả các biến

Tên biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị bé nhất	Giá trị lớn nhất
Lny	10,65	0,36	9,78	11,28
lnstdl	4,49	1,37	2,07	7,30
lnk1	9,87	0,43	9,13	11,59
lnl1	6,54	0,20	6,06	6,80
lct	0,53	0,20	0,27	0,94
lnthv1	7,90	0,52	7,00	8,81
lnstdl1	4,41	1,38	2,07	7,24
ict1	0,52	0,19	0,27	0,94

(Nguồn: Xử lý từ số liệu từ NGTK các tỉnh VKTTĐMT và Bộ TT và TT)

**Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị (hay tính dừng):** Với các kết quả kiểm định các chuỗi dữ liệu gốc đều là chuỗi không dừng, trừ biến lnk1, tuy nhiên khi lấy sai phân các biến còn lại đều là chuỗi dừng sai phân bậc 1 với các mức ý nghĩa 1%, 5% hay 10%.

#### **Kết quả ước lượng tác động của du lịch tới tăng trưởng kinh tế**

Dựa trên kết quả ước lượng từ Bảng 2 với ba phương pháp: OLS, REM, và 3SLS có thể đưa ra các nhận xét về tác động của các biến đến tăng trưởng kinh tế (lny), được

giải thích bởi các biến  $ln\text{dtdl}$  (doanh thu du lịch),  $lnk1$  (vốn sản xuất trễ 1 năm),  $lnl1$  (lao động trễ 1 năm),  $ict$  (năng lực chuyển đổi số), và  $ln\text{dthv1}$  (đô thị hóa trễ 1 năm). Có sự khác biệt hệ số  $R^2$  giữa các phương pháp ước lượng, nhưng theo [15], khi sử dụng FEM,  $R^2$  được tính toán dựa trên các phần dư điều chỉnh, điều này có thể làm tăng giá trị  $R^2$ , cũng có thể FEM kiểm soát các yếu tố cố định, trong khi REM xử lý các yếu tố ngẫu nhiên. Khi các yếu tố này được kiểm soát, mô hình có thể giải thích được nhiều biến động trong dữ liệu hơn, dẫn đến  $R^2$  cao hơn. Do đó đây không phải là vấn đề.

**Bảng 2.** Kết quả ước lượng

	OLS	REM	3SLS
<b>Biến phụ thuộc – <math>ln\text{tfpb}</math></b>			
$ln\text{dtdl}$	0,10** (0,04)	0,07*** (0,02)	0,09* (0,05)
$lnk1$	0,26*** (0,08)	0,003 (0,03)	0,26*** (0,08)
$lnl1$	1,24*** (0,28)	0,47** (0,19)	1,31*** (0,32)
$ict$	1,10*** (0,44)	0,87*** (0,18)	1,33** (0,62)
$ln\text{dthv1}$	0,19** (0,11)	1,36*** (0,10)	0,22* (0,12)
Hệ số góc	-2,57 (2,57)	-1,49 (1,33)	-3,37 (2,96)
R - sq	0,3322	0,8830	0,3746
Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test for heteroskedasticity	0,6298	0,6297	0,6298
vif	3,332	3,33	2,7872
Durbin-Watson	1,8541	1,9431	1,8843
N	75	75	75
Prob>F	0,000	0,000	0,000
Wooldridge test for autocorrelation in panel data		0,151	
Hausman test		0,0000	

(Nguồn: Xử lý từ số liệu từ NGTK các tỉnh VKTTĐMT và Bộ TT và TT)

Ghi chú: trong () là độ lệch chuẩn; \*\*\*, \*\*, \* là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

Các kiểm định như Breusch-Pagan/Cook-Weisberg và Durbin-Watson cho thấy mô hình không gặp vấn đề nghiêm trọng về phương sai sai số thay đổi hay tự tương quan. Hausman test cho thấy mô hình hiệu ứng cố định phù hợp hơn.

Kết quả ước lượng cho thấy, du lịch có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của VKTTĐMT, với hệ số từ 0,07 đến 0,10, khẳng định vai trò quan trọng của ngành này. Đặc biệt, du lịch không chỉ trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng mà còn gián tiếp hỗ trợ các ngành liên quan như dịch vụ, vận tải và bán lẻ. Bên cạnh đó, vốn đầu tư với hệ số 0,26 có ý nghĩa mạnh mẽ, cho thấy rằng việc tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghiệp giúp cải thiện khả năng thu hút du khách và nâng cao năng suất kinh tế. Hệ số lao động lớn (từ 0,47 đến 1,31) khẳng định vai trò quyết định của nhân lực trong việc duy trì tăng trưởng, đặc biệt khi chất lượng

nguồn lao động du lịch được nâng cao. Công nghệ thông tin với hệ số từ 0,87 đến 1,33 cho thấy việc áp dụng chuyển đổi số đã thúc đẩy hiệu quả hoạt động và mở rộng quy mô du lịch. Cuối cùng, chất lượng nguồn nhân lực du lịch cũng đóng vai trò quan trọng, với hệ số từ 0,19 đến 0,22, khẳng định nhu cầu đầu tư vào đào tạo và nâng cao chất lượng dịch vụ trong ngành.

### 3.3. Môi quan hệ đồng liên kết (dài hạn) giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế

Theo quy trình được đề xuất trong [17], nghiên cứu này sẽ áp dụng các phương pháp ước lượng theo cách tiếp cận ARDL để giải quyết vấn đề mối quan hệ nhân quả giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế mà kết quả phân tích hiện tại chưa đủ để xác định liệu có mối quan hệ nhân quả giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế hay không.

**Bảng 3.** Kết quả kiểm định đường bao (Bound test)

	10%		5%		1%		p-value	
	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)		
F	2,36	3,5	2,79	4,06	3,76	5,26	0,00	0,00
t	-2,54	-3,86	-2,87	-4,23	-3,51	-4,95	0,00	0,00

(Nguồn: Xử lý từ số liệu từ NGTK các tỉnh VKTTĐMT và Bộ TT và TT)

Thứ nhất, kiểm định đường bao (Bound test) xác định đồng liên kết giữa các biến để xác định mối quan hệ dài hạn giữa các biến. Các thống kê mô tả và kết quả kiểm định tính dừng (Bảng 1 và 2) cho thấy các điều kiện cần thiết đã được thỏa mãn để tiến hành xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và du lịch cùng các biến kiểm soát trong cả ngắn hạn và dài hạn theo mô hình (1A). Thủ tục kiểm định đường bao (Bounds Test) cho giá trị của thống kê  $F = 10,428$  và  $t = -7,223$ , cả hai đều vượt qua giới hạn trên và dưới tương ứng của các biến  $I(0)$  và  $I(1)$  trong Bảng 3. Do đó, bác bỏ giả thuyết  $H_0$  về sự không tồn tại mối quan hệ đồng liên kết (no cointegration) và chấp nhận giả thuyết  $H_1$  về sự tồn tại mối quan hệ đồng liên kết dài hạn giữa du lịch ( $ln\text{dtdl}$ ) và các biến còn lại với tăng trưởng kinh tế ( $lny$ )

Thứ hai, Thực hiện thủ tục xác định độ trễ (lag) tối ưu trong mô hình ARDL: dựa vào các tiêu chí AIC và SBC, có độ trễ tối ưu của mô hình ARDL là (1,4,0,0,0,4).

Thứ ba, Chạy mô hình ARDL với các độ trễ (1,0,0,0,0) để kiểm định mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình và kết quả trên Bảng 4.

**Bảng 4.** Kết quả ước lượng các hệ số dài hạn của mô hình ARDL

	Hệ số	Độ lệch chuẩn (Std. Err.)	Thống kê t	Xác suất
<b>Biến phụ thuộc - tăng trưởng kinh tế - <math>lny</math></b>				
$ln\text{dtdl}$	0,07	0,04	1,65	0,10
$lnk1$	0,92	0,11	8,06	0,00
$lnl1$	1,00	0,27	3,71	0,00
$ict$	0,86	0,42	2,06	0,04
$ln\text{dthv1}$	0,22	0,10	2,12	0,04

(Nguồn: Xử lý từ số liệu từ NGTK các tỉnh VKTTĐMT và Bộ TT và TT)

Các biến  $lnk1$ ,  $lnl1$ ,  $ict$  và  $ln\text{dthv1}$  đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với tăng trưởng kinh tế, trong đó vốn sản xuất và lao động có tác động mạnh nhất.

Doanh thu du lịch mặc dù có tác động tích cực nhỏ hơn trong mô hình này. Kết quả Bảng 5 cung cấp một cái nhìn chi tiết hơn về tác động dài hạn của các biến, trong khi Bảng 2 cung cấp thông tin đa dạng từ các phương pháp ước lượng khác nhau, cho phép so sánh và kiểm tra tính ổn định của các hệ số ước lượng. Ngoài ra Mô hình ARDL (5) cho thấy kết quả với hệ số điều chỉnh (ADJ) của  $\ln y$  ở mức -0,3933, với p-value = 0,000 chỉ ra rằng nếu nền kinh tế bị lệch khỏi trạng thái cân bằng dài hạn, nó sẽ điều chỉnh trở lại với tốc độ khoảng 39,33% trong mỗi chu kỳ.

*Thứ tư*, tính tác động ngắn hạn của các biến bởi mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) dựa trên cách tiếp cận ARDL đối với đồng liên kết và được thể hiện trên Bảng 5 với các độ trễ đã được lựa chọn. Theo đó ước tính từ mô hình ARDL với biến phụ thuộc  $\ln y$  mang lại  $R^2$  (đã điều chỉnh) là 0,9119 giải thích 91,19 phần trăm sự thay đổi trong doanh thu du lịch và các biến còn lại.

**Bảng 5.** Kết quả ước lượng các hệ số ngắn hạn của mô hình ARDL

	Hệ số	Độ lệch chuẩn (Std. Err.)	Thống kê t	Xác suất
<b>Biến phụ thuộc -tăng trưởng kinh tế - <math>\ln y</math></b>				
$\ln y(L1)$	0,57	0,05	10,54	0,00
$\ln dtdl(L4)$	0,09	0,03	3,44	0,00
$\ln k1(L0)$	0,38	0,05	6,90	0,00
$\ln l1(L0)$	0,34	0,11	3,18	0,00
$ict(L0)$	0,26	0,17	1,53	0,13
$\ln dthv1$	0,20	0,08	2,71	0,01
R – sq			0,9119	
Prob>F			0,000	
N			75	
Durbin-Watson			2,145619	
Phương sai thay đổi			0,4442	
Tự tương quan			0,4903	

(Nguồn: Xử lý từ số liệu từ NGTK các tỉnh VKTTĐMT và Bộ TT và TT)

Mô hình ARDL trong Bảng 5 không gặp vấn đề về đa cộng tuyến, tự tương quan hay phương sai thay đổi, hay các giả định cơ bản của hồi quy tuyến tính được đảm bảo. Bảng 6 cũng cho thấy, trong ngắn hạn, tăng trưởng kinh tế ( $\ln y$ ) chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ giá trị trước đó với hệ số 0,57 có ý nghĩa thống kê cao. Doanh thu du lịch ( $\ln dtdl$ ) sau 4 năm, vốn sản xuất ( $\ln k1$ ), lao động ( $\ln l1$ ) và đô thị hóa ( $\ln dthv1$ ) đều có tác động tích cực và ý nghĩa đến tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, năng lực chuyển đổi số ( $ict$ ) không có tác động đáng kể trong ngắn hạn. Nhìn chung, các yếu tố này đều đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, ngoại trừ năng lực chuyển đổi số.

Kết quả từ Bảng 4 và 5 cho thấy, cả hai mô hình đều có độ tin cậy cao với không có vấn đề về đa cộng tuyến, tự tương quan hay phương sai thay đổi. Trong dài hạn, các yếu tố như doanh thu du lịch, vốn sản xuất, lao động, năng lực chuyển đổi số, và đô thị hóa đều có tác động tích cực rõ rệt. Trong ngắn hạn, mặc dù các yếu tố vốn sản xuất, lao động, đô thị hóa vẫn có tác động, năng lực chuyển đổi số

không có ý nghĩa thống kê, và doanh thu du lịch chỉ tác động sau 4 năm. Điều này gợi ý rằng các chiến lược kinh tế cần tập trung vào các yếu tố có tác động lâu dài như du lịch, đồng thời nhận thức được rằng một số yếu tố có thể không tạo ra hiệu ứng ngay lập tức.

Cả hai biểu đồ CUSUM và CUSUM squared đều cho thấy mô hình ổn định theo thời gian, không có sự vi phạm nghiêm trọng về cấu trúc. Nhìn chung, mô hình có thể được coi là phù hợp và đáng tin cậy trong việc dự báo hoặc phân tích.

## 4. Kết luận và hàm ý chính sách

### 4.1. Kết luận

Từ các kết quả trên có thể rút ra những kết luận và cũng là những phát hiện của nghiên cứu sau:

*Du lịch là động lực quan trọng nhưng có tác động theo thời gian:* Phân tích cho thấy du lịch có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của VKTTĐMT, nhưng mức độ ảnh hưởng khác nhau giữa ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, tác động của du lịch không rõ rệt ngay lập tức, chỉ xuất hiện sau một khoảng thời gian nhất định (khoảng 4 năm). Điều này chỉ ra rằng du lịch không phải là một yếu tố tăng trưởng tức thời mà cần thời gian để phát huy tác dụng, đặc biệt là khi các khoản đầu tư vào hạ tầng và dịch vụ du lịch bắt đầu mang lại hiệu quả.

*Tác động của du lịch trong dài hạn:* Trong dài hạn, du lịch có vai trò rõ rệt hơn và trở thành một trong những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của VKTTĐMT. Điều này cho thấy rằng nếu được đầu tư và quản lý đúng cách, du lịch có thể trở thành động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế bền vững trong vùng. Đây là một phát hiện mới, gợi ý rằng các chính sách phát triển du lịch cần có tầm nhìn dài hạn, không chỉ tập trung vào việc tăng lượng khách mà còn vào việc nâng cao chất lượng dịch vụ và phát triển sản phẩm du lịch đa dạng.

*Tầm quan trọng của việc đầu tư vào hạ tầng và dịch vụ du lịch:* Mặc dù, du lịch có tiềm năng lớn, kết quả cho thấy, tác động của du lịch đến tăng trưởng kinh tế phụ thuộc nhiều vào mức độ đầu tư vào hạ tầng và dịch vụ. Điều này nhấn mạnh rằng, để tối ưu hóa vai trò của du lịch trong tăng trưởng kinh tế, VKTTĐMT cần tiếp tục đầu tư mạnh vào cải thiện hạ tầng du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng cao, và tăng cường xúc tiến, quảng bá để thu hút du khách quốc tế.

*Sự khác biệt về tác động giữa các tỉnh trong vùng:* Phân tích cũng cho thấy sự phân bố không đồng đều trong tác động của du lịch giữa các tỉnh trong VKTTĐMT. Đà Nẵng và Quảng Nam là những địa phương có lợi thế lớn và đang tận dụng tốt nguồn lực từ du lịch, trong khi các tỉnh khác cần có chiến lược phát triển đồng đều hơn để đảm bảo rằng toàn bộ vùng đều hưởng lợi từ sự phát triển của ngành này.

*Du lịch cần được kết hợp với các yếu tố kinh tế khác:* Kết quả chỉ ra rằng, du lịch có tác động tích cực khi được kết hợp với các yếu tố kinh tế khác như vốn sản xuất và lao động. Sự kết hợp này cho phép phát huy tối đa hiệu quả của du lịch, tạo ra những tác động lan tỏa tích cực đến các ngành kinh tế khác, từ đó thúc đẩy tăng trưởng toàn diện trong vùng.

Kết quả mô hình ARDL cho thấy **vốn đầu tư và lao động** là hai yếu tố có tác động mạnh mẽ và rõ ràng đến tăng trưởng kinh tế của VKTTĐMT trong cả ngắn hạn và dài hạn. Trong dài hạn, du lịch và nguồn nhân lực du lịch cũng góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, mặc dù tác động của du lịch chưa thật sự rõ rệt như vốn đầu tư và lao động. Trong ngắn hạn, du lịch có tác động tích cực nhưng cần thời gian để phát huy đầy đủ hiệu quả, trong khi nguồn nhân lực du lịch ngay lập tức thể hiện vai trò của mình. **Công nghệ thông tin** đóng vai trò hỗ trợ nhưng tác động chưa rõ ràng trong ngắn hạn, dù có ảnh hưởng tích cực trong dài hạn. Tổng thể, đầu tư vào hạ tầng, lao động và du lịch là những động lực chính giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của khu vực, trong đó, du lịch có thể phát huy vai trò lớn hơn nếu có chiến lược phát triển dài hạn và hiệu quả

#### 4.2. Hàm ý chính sách

Cần tập trung đầu tư mạnh vào phát triển hạ tầng du lịch, bao gồm giao thông, lưu trú, và các dịch vụ hỗ trợ du lịch. Điều này sẽ giúp nâng cao trải nghiệm của du khách, thu hút thêm khách quốc tế và nội địa, đồng thời tạo điều kiện để du lịch trở thành động lực chính trong tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Để duy trì sự hấp dẫn và tăng cường cạnh tranh, các tỉnh cần phát triển các sản phẩm du lịch đa dạng, bao gồm du lịch sinh thái, văn hóa, và du lịch trải nghiệm. Việc tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo sẽ giúp khai thác tối đa tiềm năng của từng tỉnh trong VKTTĐMT.

Tăng cường ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý và quảng bá du lịch là cần thiết để nâng cao hiệu quả và tiếp cận thị trường mới. Đầu tư vào công nghệ thông tin và nâng cao năng lực quản lý số sẽ giúp ngành du lịch thích ứng nhanh với xu hướng mới và tăng cường tác động kinh tế.

Tạo ra các chương trình hợp tác, liên kết giữa các tỉnh trong VKTTĐMT để chia sẻ kinh nghiệm, kết hợp nguồn lực, và phát triển các tour du lịch liên tỉnh. Điều này sẽ giúp phân bổ lợi ích kinh tế đồng đều hơn và nâng cao hiệu quả của các hoạt động du lịch trong toàn vùng.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành du lịch và các ngành liên quan, cần đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Chương trình đào tạo cần tập trung vào các kỹ năng chuyên môn, quản lý và công nghệ thông tin để nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Khuyến khích phát triển đô thị một cách bền vững, tập trung vào quy hoạch đô thị hợp lý, bảo vệ môi trường, và nâng cao chất lượng cuộc sống. Điều này không chỉ hỗ trợ sự phát triển của ngành du lịch mà còn tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, góp phần vào tăng trưởng kinh tế lâu dài.

Tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư vào các ngành công nghiệp và dịch vụ có giá trị gia tăng cao, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và quốc tế đầu tư vào VKTTĐMT. Điều này sẽ tạo ra động lực mới cho tăng

trưởng kinh tế, gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và hỗ trợ phát triển bền vững.

Phát triển các liên kết kinh tế và hạ tầng giữa các tỉnh trong vùng để tận dụng tối đa lợi thế cạnh tranh, chia sẻ tài nguyên và kinh nghiệm, và tăng cường hiệu quả kinh tế tổng thể của VKTTĐMT.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] H. Adam, A. K. Pakkana, and S. Iswati, "Analysis of labor, tourism, and GDP growth: Case study of ASEAN countries", *Advances in Social Science, Education and Humanities Research*, vol. 259, pp. 158-161, 2018.
- [2] H. Kum, A. Aslan, and M. Gungor, "Tourism and economic growth: The case of Next-11 countries", *International Journal of Economics and Financial Issues*, vol. 5, no. 4, pp. 1075-1081, 2015. [Online]. Available: <https://dergipark.org.tr/download/article-file/363129>
- [3] N. Dritsakis, "Tourism development and economic growth in seven Mediterranean countries: A panel data approach", *Tourism Economics*, vol. 18, no. 4, pp. 801-816, 2012. <https://doi.org/10.5367/te.2012.0140>
- [4] S. Naseem, "The role of tourism in economic growth: Empirical evidence from Saudi Arabia", *Economies*, vol. 9, no. 117, pp. 1-12, 2021. <https://doi.org/10.3390/economies9030117>
- [5] K. A. M. Al-Tamimi, "Impact of tourism sector on gross domestic product growth in Jordan", *Research in World Economy*, vol. 11, no. 1, pp. 106-114, 2020. <https://doi.org/10.5430/rwe.v11n1p106>
- [6] C. L. Navarro-Chávez, F. J. Ayvar-Campos, and C. Camacho-Cortez, "Tourism, economic growth, and environmental pollution in APEC economies, 1995–2020: An econometric analysis of the Kuznets hypothesis", *Economies*, vol. 11, no. 264, 2023. <https://doi.org/10.3390/economies11100264>
- [7] O. B. Nwaeze, I. S. Nwosu, and R. I. Umejiaku, "The relationship between tourism, economic growth, and environmental degradation: Evidence from panel ARDL approach", *Future Business Journal*, vol. 9, no. 16, 2023. <https://doi.org/10.1186/s43093-023-00193-5>
- [8] F. Chien, H. W. Kamran, M. A. Nawaz, N. N. Thach, P. D. Long, and Z. A. Baloch, "Assessing the priority of green innovation barriers for SMEs in the tourism industry", *Sustainability*, vol. 13, no. 1, pp. 219-236, 2021.
- [9] X. Sala-i-Martin, "I just ran four million regressions", *American Economic Review*, vol. 87, no. 2, pp. 178-183, 1997.
- [10] C. F. Tang and S. Abosedra, "Tourism and growth in Lebanon: New evidence from bootstrap simulation and rolling causality approaches", *Empirical Economics*, vol. 44, no. 3, pp. 1111-1120, 2013.
- [11] C. J. Jin, "The effects of tourism on economic growth: A meta-analysis", *Journal of Hospitality & Tourism Research*, vol. 35, no. 2, pp. 141-159, 2011.
- [12] Naradda *et al.*, "The role of tourism income per capita in the relationship between economic growth and CO<sub>2</sub> emissions", *Economies*, vol. 11, no. 264, pp. 7-23, 2017. <https://doi.org/10.3390/economies11264007>
- [13] E. Brynjolfsson and L. M. Hitt, "Beyond computation: Information technology, organizational transformation, and business performance", *Journal of Economic Perspectives*, vol. 14, no. 4, pp. 23-48, 2000. <https://doi.org/10.1257/jep.14.4.23>
- [14] A. Zellner and H. Theil, "Three-stage least squares: Simultaneous estimation of simultaneous equations", *Econometrica*, vol. 30, no. 1, pp. 54-78, 1962.
- [15] W. H. Greene, *Econometric Analysis*, 8th ed., Pearson Education, 2018.
- [16] M. H. Pesaran and B. Pesaran, *Working with Microfit 4.0: Interactive Econometric Analysis*, Oxford University Press, 1997.